

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 38

05  
06  
07  
08  
09  
10  
11

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Đoan Trang	Thành viên
Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Sen	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Tiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Đắc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018  
Tm. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Quốc Cường

Số: 290818.011/BCTC.KT1

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 29 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2018

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.310.345.578.207</b>	<b>1.687.317.560.333</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.858.370.150	119.348.739.884
111 1. Tiền		24.858.370.150	112.238.739.884
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	7.110.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.233.979.282.997	1.446.130.247.435
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	777.491.793.183	844.839.312.151
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		451.680.193.688	599.395.466.551
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	82.641.242.520	61.331.439.224
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(77.833.946.394)	(59.435.970.491)
140 IV. Hàng tồn kho	7	46.259.100.697	117.643.400.044
141 1. Hàng tồn kho		56.948.456.920	118.360.408.169
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.689.356.223)	(717.008.125)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.248.824.363	4.195.172.970
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	415.664.357	765.309.792
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		492.564.253	-
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.340.595.753	3.429.863.178
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>278.519.025.428</b>	<b>225.273.699.502</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		2.727.747.821	2.773.989.034
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	2.727.747.821	2.773.989.034
220 II. Tài sản cố định		27.217.151.127	28.226.708.390
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.950.160.393	8.607.307.668
222 - Nguyên giá		39.519.342.387	39.519.342.387
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(31.569.181.994)	(30.912.034.719)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	19.266.990.734	19.619.400.722
228 - Nguyên giá		22.977.113.159	22.977.113.159
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.710.122.425)	(3.357.712.437)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	79.348.157.070	80.801.044.956
231 - Nguyên giá		102.827.212.088	102.827.212.088
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(23.479.055.018)	(22.026.167.132)
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	12	164.256.962.340	109.942.075.640
251 1. Đầu tư vào công ty con		172.273.388.968	114.246.256.348
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.604.722.346	11.604.722.346
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.621.148.974)	(15.908.903.054)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.969.007.070	3.529.881.482
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.969.007.070	3.529.881.482
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.588.864.603.635</b>	<b>1.912.591.259.835</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.239.509.625.609</b>	<b>1.580.377.477.389</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.224.307.599.732</b>	<b>1.565.247.514.972</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	568.033.999.932	754.849.571.478
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		79.120.880.399	88.332.852.369
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	285.318.382	1.174.223.286
314 4. Phải trả người lao động		78.801.498	239.899.066
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.215.956.862	2.460.843.946
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		957.606.627	957.606.627
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	51.571.502.823	30.527.623.632
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	523.043.533.209	686.704.894.568
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>15.202.025.877</b>	<b>15.129.962.417</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	15.202.025.877	15.129.962.417
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>349.354.978.026</b>	<b>332.213.782.446</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>348.517.118.082</b>	<b>331.329.355.836</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		154.402.680.000	154.402.680.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		154.402.680.000	154.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		114.168.390.910	114.168.390.910
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		26.428.775.846	23.327.405.064
420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.785.403.768	1.234.718.377
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		50.731.867.558	38.196.161.485
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.373.145.765	6.337.913.449
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		19.358.721.793	31.858.248.036
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>837.859.944</b>	<b>884.426.610</b>
431 1. Nguồn kinh phí		558.459.940	558.459.940
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		279.400.004	325.966.670
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.588.864.603.635</b>	<b>1.912.591.259.835</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	535.700.086.225	735.550.520.205
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	40.910.520.317	235.896.707
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		494.789.565.908	735.314.623.498
11 4. Giá vốn hàng bán	22	442.360.636.550	673.984.299.138
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52.428.929.358	61.330.324.360
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	35.407.861.030	20.878.515.668
22 7. Chi phí tài chính	24	30.096.895.429	40.881.605.699
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		23.999.222.396	37.463.645.082
25 8. Chi phí bán hàng	25	1.993.103.112	3.807.786.897
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.268.283.989	20.194.613.535
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.478.507.858	17.324.833.897
31 11. Thu nhập khác		17.039	876.008.755
32 12. Chi phí khác	27	5.235.110	4.233.541.616
40 13. Lợi nhuận khác		(5.218.071)	(3.357.532.861)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.473.289.787	13.967.301.036
51 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	114.567.994	4.364.723.295
60 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.358.721.793	9.602.577.741

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



Tạ Quang Trường



Nguyễn Quốc Cường

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	19.473.289.787	13.967.301.036
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.415.878.483	2.668.701.335
03	- Các khoản dự phòng	32.526.365.546	2.801.390.174
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	805.954.091	(195.474.572)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(20.212.993.524)	153.481.657
06	- Chi phí lãi vay	23.999.222.396	37.463.645.082
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	59.007.716.779	56.859.044.712
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	210.691.910.323	(286.356.128.688)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	61.411.951.249	(20.369.305.912)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(177.012.784.207)	85.542.944.545
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(1.089.480.153)	1.390.524.651
14	- Tiền lãi vay đã trả	(25.001.036.602)	(37.693.770.333)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.025.300.569)	(2.237.828.709)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	(272.298.299)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	126.982.976.820	(203.136.818.033)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(92.000.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(58.027.132.620)	(78.000.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	212.993.524	81.474.505
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(57.814.139.096)	(78.010.525.495)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	75.950.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	498.239.383.296	894.840.981.232
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(661.900.744.655)	(987.395.565.670)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(5.994.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(163.661.361.359)	(16.610.579.158)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.492.523.635)	(297.757.922.686)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.348.739.884	331.661.106.420
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.153.901	20.914.128
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>24.858.370.150</u>	<u>33.924.097.862</u>

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Công Quỳnh, phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa. Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hướng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận. Dịch vụ bảo quản thuốc;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiếp tục định hướng tập trung vào công tác quản trị điều hành và giao lại cho các công ty thành viên mảng kinh doanh thuốc tự doanh, đồng thời giảm dần hoạt động ủy thác nhập khẩu.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Tạm dừng hoạt động
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến	Đà Lạt	Tạm dừng hoạt động

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

*Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát*

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

#### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.20 . Doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**2.22 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.23 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

## 2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	477.397.143	5.888.309.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.380.973.007	106.350.430.045
Các khoản tương đương tiền	-	7.110.000.000
	<b><u>24.858.370.150</u></b>	<b><u>119.348.739.884</u></b>

## 4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	169.102.553.153	-	145.462.843.812	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.573.629.921	-	25.256.473.557	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	218.775.115.276	-	221.169.745.720	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	42.222.550.946	-	47.907.550.946	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	40.918.311.032	(40.918.311.032)	40.918.311.032	(22.076.539.504)
Các khoản phải thu khách hàng khác	280.899.632.855	(21.919.603.447)	364.124.387.084	(22.363.399.072)
	<b><u>777.491.793.183</u></b>	<b><u>(62.837.914.479)</u></b>	<b><u>844.839.312.151</u></b>	<b><u>(44.439.938.576)</u></b>

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu về tiền chi hộ</i>	491.745.207	-	610.755.807	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (Tiền thuế đất)	359.934.360	-	359.934.360	-
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (Tiền lương)	131.810.847	-	127.451.247	-
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (Tiền điện nước)	-	-	123.370.200	-
<i>Phải thu về tiền chênh lệch tỷ giá</i>	-	-	286.368.067	-
<i>Phải thu về ủy thác</i>	296.780.412	-	550.980.502	-
<i>Phải thu khác</i>	67.068.606.931	(3.073.602.880)	47.480.676.961	(3.073.602.880)
- Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.311.670.920	-	4.311.670.920	-
- Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	2.060.293.113	(1.942.293.113)	2.060.293.113	(1.942.293.113)
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hóa)	900.000.000	(900.000.000)	900.000.000	(900.000.000)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	5.035.974.616	-	5.035.974.616	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
- Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	354.507.150	-	352.616.650	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	30.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
- Phải thu tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi đã chi	946.269.703	-	3.117.229.250	-
- Phải thu khác	5.197.191.429	(231.309.767)	3.440.192.412	(231.309.767)
<i>Tạm ứng</i>	7.445.527.547	-	4.812.353.418	-
<i>Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	7.338.582.423	-	7.590.304.469	-
	<b>82.641.242.520</b>	<b>(3.073.602.880)</b>	<b>61.331.439.224</b>	<b>(3.073.602.880)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.187.747.821	-	2.233.989.034	-
Ký cược, ký quỹ	540.000.000	-	540.000.000	-
	<b>2.727.747.821</b>	<b>-</b>	<b>2.773.989.034</b>	<b>-</b>

6 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu của khách hàng	64.057.284.114	1.219.369.635	64.940.219.532	20.500.280.956
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	40.918.311.032	-	40.918.311.032	18.841.771.528
- Công ty TNHH Thương mại Thành An Khang	1.726.533.066	-	1.726.533.066	-
- Công ty TNHH Kiện Kiều	1.429.437.754	-	1.429.437.754	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược Thuận Gia	2.078.971.276	-	2.078.971.276	-
- Phải thu khách hàng khác	17.904.030.986	1.219.369.635	18.786.966.404	1.658.509.428
Trả trước cho người bán	11.922.429.035	-	11.922.429.035	-
- Austin Pharma Specialties Company	5.305.874.824	-	5.305.874.824	-
- Krka, D.D., Novo Mesto	4.283.492.720	-	4.283.492.720	-
- Oponin Pharma Limited	1.673.600.000	-	1.673.600.000	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	659.461.491	-	659.461.491	-
Phải thu khác	3.073.602.880	-	3.073.602.880	-
- Phải thu ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	-	1.601.175.050	-
- Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS	900.000.000	-	900.000.000	-
- Phải thu đối tượng khác	572.427.830	-	572.427.830	-
	<b>79.053.316.029</b>	<b>1.219.369.635</b>	<b>79.936.251.447</b>	<b>20.500.280.956</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa	56.671.811.071	(10.412.710.374)	118.083.762.320	(440.362.276)
	<b>56.948.456.920</b>	<b>(10.689.356.223)</b>	<b>118.360.408.169</b>	<b>(717.008.125)</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	149.881.292	219.879.343
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	78.579.939	117.501.738
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	56.620.683	92.205.182
Chi phí đồng phục	100.918.447	259.599.737
Các khoản khác	29.663.996	76.123.792
	<b>415.664.357</b>	<b>765.309.792</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	693.284.439	917.450.102
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	3.980.155.219	2.200.457.564
Các khoản khác	295.567.412	411.973.816
	<b>4.969.007.070</b>	<b>3.529.881.482</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu kỳ	18.702.434.590	4.130.041.706	8.956.215.625	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	39.519.342.387
Số dư cuối kỳ	<b>18.702.434.590</b>	<b>4.130.041.706</b>	<b>8.956.215.625</b>	<b>4.577.014.468</b>	<b>152.810.137</b>	<b>3.000.825.861</b>	<b>39.519.342.387</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	13.321.916.392	3.788.418.265	7.875.826.724	2.825.504.375	152.810.137	2.947.558.826	30.912.034.719
- Khấu hao trong kỳ	234.716.934	54.395.052	202.899.330	161.662.013	-	3.473.946	657.147.275
Số dư cuối kỳ	<b>13.556.633.326</b>	<b>3.842.813.317</b>	<b>8.078.726.054</b>	<b>2.987.166.388</b>	<b>152.810.137</b>	<b>2.951.032.772</b>	<b>31.569.181.994</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	5.380.518.198	341.623.441	1.080.388.901	1.751.510.093	-	53.267.035	8.607.307.668
Tại ngày cuối kỳ	<b>5.145.801.264</b>	<b>287.228.389</b>	<b>877.489.571</b>	<b>1.589.848.080</b>	<b>-</b>	<b>49.793.089</b>	<b>7.950.160.393</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.395.496.747 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 20.719.280.868 VND

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối kỳ	<u>21.279.738.169</u>	<u>1.697.374.990</u>	<u>22.977.113.159</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.399.494.604	958.217.833	3.357.712.437
- Khấu hao trong kỳ	232.473.402	119.936.586	352.409.988
Số dư cuối kỳ	<u>2.631.968.006</u>	<u>1.078.154.419</u>	<u>3.710.122.425</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	18.880.243.565	739.157.157	19.619.400.722
Tại ngày cuối kỳ	<u>18.647.770.163</u>	<u>619.220.571</u>	<u>19.266.990.734</u>

(i) Quyền sử dụng đất tại Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.647.770.163 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	59.568.178.831	43.259.033.257	102.827.212.088
Số dư cuối kỳ	<u>59.568.178.831</u>	<u>43.259.033.257</u>	<u>102.827.212.088</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5.397.908.466	16.628.258.666	22.026.167.132
- Khấu hao trong kỳ	658.211.918	794.675.968	1.452.887.886
Số dư cuối kỳ	<u>6.056.120.384</u>	<u>17.422.934.634</u>	<u>23.479.055.018</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	54.170.270.365	26.630.774.591	80.801.044.956
Tại ngày cuối kỳ	<u>53.512.058.447</u>	<u>25.836.098.623</u>	<u>79.348.157.070</u>

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại Số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 59.452.521.329 VND.



**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>172.273.388.968</b>	<b>(8.821.426.628)</b>	<b>114.246.256.348</b>	<b>(5.109.180.708)</b>
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	5.246.256.348	(1.979.249.333)	5.246.256.348	(1.912.974.821)
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội (i)	92.027.132.620	(6.842.177.295)	34.000.000.000	(3.196.205.887)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>11.604.722.346</b>	<b>(10.799.722.346)</b>	<b>11.604.722.346</b>	<b>(10.799.722.346)</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
	<b>183.878.111.314</b>	<b>(19.621.148.974)</b>	<b>125.850.978.694</b>	<b>(15.908.903.054)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i): Công ty thực hiện góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội với số tiền 58.027.132.620 VND để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ cho Tòa nhà khám chữa bệnh công nghệ cao Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Quyết định số 131-1/QĐ-VM ngày 11/04/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

## 12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (ii)	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (iii)	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(ii): Năm 2016, Công ty và Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam đã làm việc với nhau để thanh lý, chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Theo đó, ngày 11/11/2016, Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh đã gửi hồ sơ đóng mã số thuế lên cơ quan thuế. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, các thủ tục liên quan đến việc thanh lý khoản đầu tư, cũng như đóng mã số thuế chưa hoàn thành.

(iii): Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Ngày 31/01/2018, Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex đã gửi Thông báo tạm ngừng kinh doanh trong khoảng thời gian từ ngày 15/02/2018 đến ngày 14/02/2019 để sắp xếp lại tổ chức.

### Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	62.827.404.599	62.827.404.599	140.577.580.903	140.577.580.903
Mi Pharma Private Limited	256.784.648.251	256.784.648.251	284.373.522.895	284.373.522.895
Các đối tượng khác	248.421.947.082	248.421.947.082	329.898.467.680	329.898.467.680
	<b>568.033.999.932</b>	<b>568.033.999.932</b>	<b>754.849.571.478</b>	<b>754.849.571.478</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.138.468.481	19.797.691.273	20.684.219.352	-	251.940.402
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	408.911.135	408.911.135	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.429.863.178	-	114.567.994	1.025.300.569	4.340.595.753	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	35.754.805	352.015.486	354.392.311	-	33.377.980
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.690.720.431	2.690.720.431	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>3.429.863.178</b>	<b>1.174.223.286</b>	<b>23.367.906.319</b>	<b>25.167.543.798</b>	<b>4.340.595.753</b>	<b>285.318.382</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	823.346.226	1.825.160.432
Chi phí phải trả khác	392.610.636	635.683.514
	<b><u>1.215.956.862</u></b>	<b><u>2.460.843.946</u></b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	59.883.205	54.248.449
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.511.619.618	30.473.375.183
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	555.655.477	555.655.477
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	1.200.728.208	646.509.045
<i>Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma</i>	10.799.722.346	-
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	589.161.250	638.652.229
<i>Phải trả tiền báo lãnh thực hiện hợp đồng, báo lãnh tạm ứng, báo lãnh dự thầu, báo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng</i>	5.230.233.433	7.562.927.713
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	206.191.104	398.269.776
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	23.998.320.502	12.498.320.502
<i>Phải trả thu hộ tiền hàng</i>	2.014.097.578	1.066.437.222
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	917.509.720	1.106.603.219
	<b><u>51.571.502.823</u></b>	<b><u>30.527.623.632</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.153.585.877	15.081.522.417
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	<b><u>15.202.025.877</u></b>	<b><u>15.129.962.417</u></b>

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	120.499.107.970	120.499.107.970	129.614.068.720	144.437.497.505	105.675.679.185	105.675.679.185
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Định	96.642.297.966	96.642.297.966	-	96.642.297.966	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	364.138.331.879	364.138.331.879	313.575.121.698	312.012.961.866	365.700.491.711	365.700.491.711
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - CN TP. Hồ Chí Minh	30.431.231.496	30.431.231.496	-	30.431.231.496	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (3)	35.822.152.378	35.822.152.378	21.870.086.146	35.822.152.378	21.870.086.146	21.870.086.146
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 3 TP. Hồ Chí Minh (4)	29.606.462.369	29.606.462.369	33.180.106.732	32.989.292.934	29.797.276.167	29.797.276.167
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Vạn Phúc	8.565.310.510	8.565.310.510	-	8.565.310.510	-	-
Vay cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-
	<b>686.704.894.568</b>	<b>686.704.894.568</b>	<b>498.239.383.296</b>	<b>661.900.744.655</b>	<b>523.043.533.209</b>	<b>523.043.533.209</b>

17 . VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

1. Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201701178 ngày 27/04/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng cho vay là 130.000.000.000 VND. Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 27/04/2020. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay theo quy định tại từng khế ước nhận nợ cụ thể. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2018 là 105.675.679.185 VND.
2. Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 169/2017/HĐHM/CPVIME ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng cho vay là 500.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, phát hành, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh dự thầu phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại dược các mặt hàng dược phẩm, thiết bị y tế. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức không được vượt quá 09 tháng. Lãi suất và phương thức điều chỉnh lãi suất được quy định cụ thể tại các Khế ước nhận nợ hoặc các văn bản liên quan. Phương thức bảo đảm tiền vay: Ký quỹ mỗi lần đề nghị cấp bảo lãnh hoặc mở LC; Thẻ chấp hàng hóa đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai từ vốn vay; Quyền đòi nợ do Ngân hàng định giá, tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 365.700.491.711 VND.
3. Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0046/1828/N-CTD ngày 10/05/2018 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức tín dụng bao gồm cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thẻ chấp tài sản là Quyền sử dụng đất tại thửa đất 292, tờ bản đồ 67, Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 21.870.086.146 VND.
4. Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2017-HĐCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 22/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2018 là 29.797.276.167 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2017	119.402.680.000	73.256.390.910	20.857.968.309	-	44.014.706.439	257.531.745.658
Tăng vốn trong kỳ trước	35.000.000.000	40.950.000.000	-	-	-	75.950.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	9.602.577.741	9.602.577.741
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(38.000.000)	-	-	-	(38.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.469.436.755	1.234.718.377	(5.432.760.860)	(1.728.605.728)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.321.178.617)	(1.321.178.617)
<b>Số dư tại 30/06/2017</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>23.327.405.064</b>	<b>1.234.718.377</b>	<b>46.863.344.703</b>	<b>339.996.539.054</b>
Số dư tại 01/01/2018	154.402.680.000	114.168.390.910	23.327.405.064	1.234.718.377	38.196.161.485	331.329.355.836
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.358.721.793	19.358.721.793
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.101.370.782	1.550.685.391	(6.823.015.720)	(2.170.959.547)
<b>Số dư tại 30/06/2018</b>	<b>154.402.680.000</b>	<b>114.168.390.910</b>	<b>26.428.775.846</b>	<b>2.785.403.768</b>	<b>50.731.867.558</b>	<b>348.517.118.082</b>

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 24/04/2018. Cụ thể:

	Số tiền VND
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	1.550.685.391
- Quỹ đầu tư phát triển (10%)	3.101.370.782
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	2.170.959.547
	<b>6.823.015.720</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>	<u>154.402.680.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	154.402.680.000	119.402.680.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	35.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	555.655.477	540.211.592
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	5.994.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	555.655.477	534.216.872

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268
- Cổ phiếu phổ thông	15.440.268	15.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.428.775.846	23.327.405.064
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.785.403.768	1.234.718.377
	<u>29.214.179.614</u>	<u>24.562.123.441</u>



**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội thuê văn phòng tại Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động có hiệu lực từ ngày 01/09/2017 đến ngày 31/12/2018. Vào ngày 30/06/2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	327.145.218	654.290.436
- Từ 1 năm trở xuống	327.145.218	654.290.436

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m<sup>2</sup>. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	38.288,91	38.366,74
- EUR	4.375,23	9.183,61
- GBP	0,54	0,54
- CFH	72,39	72,39

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần S.P.M	443.795.625	-

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	479.991.304.520	682.794.167.039
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.962.057.152	21.704.327.649
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	31.746.724.553	31.052.025.517
	<b>535.700.086.225</b>	<b>735.550.520.205</b>

**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	-	100.534.743
Hàng bán bị trả lại	40.910.520.317	135.361.964
	<b><u>40.910.520.317</u></b>	<b><u>235.896.707</u></b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	409.461.074.233	652.127.984.464
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	163.646.020	153.279.317
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	22.763.568.199	21.882.266.853
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	9.972.348.098	(179.231.496)
	<b><u>442.360.636.550</u></b>	<b><u>673.984.299.138</u></b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.993.524	66.210.616
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	728.574.267	3.119.811.192
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	195.474.572
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.466.293.239	17.497.019.288
	<b><u>35.407.861.030</u></b>	<b><u>20.878.515.668</u></b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền vay	23.999.222.396	37.463.645.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.579.473.022	3.364.035.372
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	805.954.091	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.712.245.920	53.925.245
	<b><u>30.096.895.429</u></b>	<b><u>40.881.605.699</u></b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân công	1.523.325.174	2.285.244.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.833.346	312.709.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.214.760	928.277.254
Chi phí khác bằng tiền	308.729.832	281.555.432
	<b><u>1.993.103.112</u></b>	<b><u>3.807.786.897</u></b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.175.274	220.281.101
Chi phí nhân công	6.529.459.480	5.795.660.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	760.894.691	895.275.274
Thuế, phí và lệ phí	857.499.692	1.014.856.054
Chi phí dự phòng	18.841.771.528	2.926.696.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.232.320.458	1.223.164.443
Chi phí khác bằng tiền	7.877.162.866	8.118.679.850
	<b>36.268.283.989</b>	<b>20.194.613.535</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính thuế	-	1.143.142.356
Xử lý công nợ tồn lâu	-	1.397.573.376
Xử lý tài sản thiếu	-	1.128.414.380
Xử lý chi phí dự án không thực hiện	-	219.692.273
Chi phí khác	5.235.110	344.719.231
	<b>5.235.110</b>	<b>4.233.541.616</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.473.289.787	13.967.301.036
Các khoản điều chỉnh tăng	1.099.550.183	7.877.229.568
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	850.000.000	924.000.000
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	-	2.926.696.425
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	48.018.315	48.018.315
- <i>Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế</i>	-	1.143.142.356
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	201.531.868	2.835.372.472
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.000.000.000)	(20.914.128)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(20.000.000.000)	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền và kỳ quỹ</i>	-	(20.914.128)
Thu nhập chịu thuế TNDN	572.839.970	21.823.616.476
Thu nhập tính thuế TNDN	572.839.970	21.823.616.476
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>114.567.994</b>	<b>4.364.723.295</b>
Truy thu thuế TNDN của các kỳ trước	-	1.086.880.318
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(3.429.863.178)	826.538.817
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.025.300.569)	(2.237.828.709)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(4.340.595.753)</b>	<b>4.040.313.721</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.407.159	233.195.889
Chi phí nhân công	9.793.275.831	9.593.870.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.415.878.483	2.668.701.335
Chi phí dự phòng	18.841.771.528	2.926.696.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài chi phí khác bằng tiền	29.949.268.319	30.615.482.004
	<b><u>61.188.601.320</u></b>	<b><u>46.037.946.602</u></b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.858.370.150	-	119.348.739.884	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	862.860.783.524	(65.911.517.359)	908.944.740.409	(47.513.541.456)
	<b><u>887.719.153.674</u></b>	<b><u>(65.911.517.359)</u></b>	<b><u>1.028.293.480.293</u></b>	<b><u>(47.513.541.456)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>	
Vay và nợ	523.043.533.209	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác	634.807.528.632	800.507.157.527
Chi phí phải trả	1.215.956.862	2.460.843.946
	<b><u>1.159.067.018.703</u></b>	<b><u>1.489.672.896.041</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Tiền và tương đương tiền	24.858.370.150	-	24.858.370.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	794.221.518.344	2.727.747.821	796.949.266.165
	<b>819.079.888.494</b>	<b>2.727.747.821</b>	<b>821.807.636.315</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Tiền và tương đương tiền	119.348.739.884	-	119.348.739.884
Phải thu khách hàng, phải thu khác	858.657.209.919	2.773.989.034	861.431.198.953
	<b>978.005.949.803</b>	<b>2.773.989.034</b>	<b>980.779.938.837</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Vay và nợ	523.043.533.209	-	523.043.533.209
Phải trả người bán, phải trả khác	619.605.502.755	15.202.025.877	634.807.528.632
Chi phí phải trả	1.215.956.862	-	1.215.956.862
	<b>1.143.864.992.826</b>	<b>15.202.025.877</b>	<b>1.159.067.018.703</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Vay và nợ	686.704.894.568	-	686.704.894.568
Phải trả người bán, phải trả khác	785.377.195.110	15.129.962.417	800.507.157.527
Chi phí phải trả	2.460.843.946	-	2.460.843.946
	<b>1.474.542.933.624</b>	<b>15.129.962.417</b>	<b>1.489.672.896.041</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	498.239.383.296	894.840.981.232

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(661.900.744.655)	(987.395.565.670)

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ-VMD ngày 24/04/2018, Công ty dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017 với tỷ lệ cổ tức 20%/mệnh giá, tương ứng với số tiền là 30.880.536.000 VND.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản đầu tư VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	439.080.784.203	23.962.057.152	31.746.724.553	494.789.565.908
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.647.361.872	23.798.411.132	8.983.156.354	52.428.929.358
Tài sản bộ phận	673.991.534.370	4.913.641.731	80.857.968.378	759.763.144.479
Tài sản không phân bổ	-	-	-	829.101.459.156
<b>Tổng tài sản</b>	<b>673.991.534.370</b>	<b>4.913.641.731</b>	<b>80.857.968.378</b>	<b>1.588.864.603.635</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	584.627.572.278	-	1.460.173.430	586.087.745.708
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	653.421.879.901
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>584.627.572.278</b>	<b>-</b>	<b>1.460.173.430</b>	<b>1.239.509.625.609</b>

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2018



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quốc Cường